BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020**

ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 05 trang)

Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: ……..
Số báo danh: ……..

Mã đề thi 402

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

Question 1: My mother is often _____ last person to go to bed in my family.
A. a B. Ø (no article) **C. the** D. an
Giải thích: Ta dùng mạo từ "the" trước: first, second, … last, only,.. khi các từ này được dùng như tính từ.
Dịch: Mẹ tôi thường là người cuối cùng đi ngủ trong gia đình tôi.

Question 2: The air quality in this area has improved a lot since that factory _____.
A. was closing B. would close **C. closed** D. will close
Giải thích: Trong thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề sau "since" là thì quá khứ đơn
Dịch: Chất lượng không khí ở khu vực này đã được cải thiện rất nhiều kể từ khi nhà máy đó đóng cửa.

Question 3: The striker had already celebrated the goal, but the _____ decided that he had been offside.
A. examiner B. judge **C. referee** D. inspector
Giải thích: Dựa vào nghĩa
A. giám khảo
B. giám khảo
C. trọng tài
D. thanh tra
Dịch: Tiền đạo này đã ăn mừng bàn thắng, nhưng trọng tài quyết định rằng anh ta đã việt vị.

Question 4: An accomplished chef himself, Ronald is _____ about his use of ingredients and spices, especially when preparing feasts.
A. creditable B. receptive C. feasible **D. particular**
Giải thích: Dựa vào nghĩa
A. đáng khen
B. tiếp thu
C. khả thi, có thể làm được
D. đặc biệt, kỹ càng
Dịch: Bản thân là một đầu bếp giỏi, Ronald kỹ càng về cách sử dụng các nguyên liệu và gia vị, đặc biệt là khi chuẩn bị các bữa tiệc.

Question 5: I'm planning _____ my children to the new amusement park this weekend.
A. taking B. take **C. to take** D. to taking
Giải thích: Sau động từ plan + to V: có kế hoạch làm gì
Dịch: Cuối tuần này tôi định đưa các con đi công viên giải trí mới.

Question 6: My aunt excitedly _____ a compliment on the scarf I knitted for her as a birthday present.
A. took B. passed **C. paid** D. caught
Giải thích: Cụm từ: pay a compliment: khen ngợi, ca tụng
Dịch: Dì tôi thích thú khen chiếc khăn tôi đã đan cho bà làm quà sinh nhật.

Question 7: Hoi An is famous _____ its ancient architecture.
A. to B. up C. with **D. for**
Giải thích: Cấu trúc: tobe famous for: nổi tiếng vì
Dịch: Hội An nổi tiếng với những công trình kiến trúc cổ kính.

Question 8: You will not know who your true friend is _____.
A. after you had had trouble and needed help. B. when you were having trouble and needing help
C. until you have trouble and need help D. as soon as you had trouble and needed help
Giải thích: Dựa vào nghĩa

A. sau khi bạn gặp vấn đề và cần giúp đỡ
B. khi bạn gặp vấn đề và cần giúp đỡ
C. cho đến khi bạn gặp vấn đề và cần giúp đỡ
D. ngay khi bạn gặp vấn đề và cần giúp đỡ
Dịch: Bạn sẽ không biết ai là người bạn thực sự của mình cho đến khi bạn gặp khó khăn và cần sự giúp đỡ.
Question 9: Mrs Carter feels happy _____ her daughter has made good progress in her studies recently.
A. despite **B. because** C. although D. because of
Giải thích:
A. despite + N/V-ing: mặc dù
B. because + mệnh đề: bởi vì
C. although + mệnh đề: mặc dù
D. because of + N/V-ing: bởi vì
Sau chỗ trống là mệnh đề nên loại đáp án A, D. Dựa vào nghĩa chọn đáp án B
Dịch: Bà Carter cảm thấy vui vì con gái bà có tiến bộ trong học tập gần đây
Question 10: I can't give chapter and _____, but to the best of my knowledge, it's a line from a sonnet by William Shakespeare.
A. verse B. rhyme C. note D. scene
Giải thích: Dựa vào nghĩa
A. câu thơ
B. vần
C. ghi chú
D. cảnh
Dịch: Tôi không thể đưa ra được chương và câu, nhưng theo hiểu biết của tôi, đó là một dòng trong bản sonat của William Shakespeare.
Question 11: The data _____ from the survey allowed the researchers to gain insights into young people's attitudes to marriage.
A. obtains B. obtaining C. is obtained **D. obtained**
Giải thích: Dạng rút gọn mệnh đề quan hệ
Khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta bỏ đại từ quan hệ và
- Dùng V-ing cho các mệnh đề chủ động
- Dùng V3/ed cho các mệnh đề bị động
- Dùng to V khi trước danh từ là "the only/first/second/ so sánh nhất…
Câu đầy đủ: The data which was obtained from the …
Dịch: Dữ liệu thu được từ cuộc khảo sát cho phép các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về thái độ của giới trẻ đối với hôn nhân.
Question 12: The job gives you lots of chances to travel abroad; it's certainly a very _____ offer.
A. attract B. attractively **C. attractive** D. attraction
Giải thích: Chỗ trống đứng trước danh từ "offer" nên cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ
A. V
B. ADV
C. ADJ
D. N
Dịch: Công việc mang đến cho bạn nhiều cơ hội đi du lịch nước ngoài; đó chắc chắn là một đề nghị rất hấp dẫn.
Question 13: If I _____ you, I wouldn't stay up this late.
A. am B. will be **C. were** D. would be
Giải thích: Câu điều kiện loại 2
Công thức: If + S + were/V2/-ed + O, S + would/could + S
Dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không thức muộn như vậy.
Question 14: The Covid-19 pandemic reminds us to respect doctors and nurses, who _____ others in our society.
A. go on B. call back C. pick up **D. care for**

Giải thích: Dựa vào nghĩa

A. tiếp tục

B. gọi lại

C. đón, lấy

D. chăm sóc

Dịch: Đại dịch Covid-19 nhắc nhở chúng ta tôn trọng các bác sĩ và y tá, những người chăm sóc cho những người khác trong xã hội của chúng ta.

Question 15: You often play sports, _____?

A. didn't you B. haven't you **C. don't you** D. won't you

Giải thích: Trong mệnh đề chính động từ được chia ở thì hiện tại đơn và ở dạng khẳng định nên trong câu hỏi đuôi ta chia ở dạng phủ định và mượn trợ động từ "don't"

Dịch: Bạn thường chơi thể thao, phải không?

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 16: **A. promise** B. destroy C. support D. believe

Giải thích:

A. promise /ˈprɒmɪs/

B. destroy / dɪsˈtrɔɪ/

C. support /səˈpɔːt /

D. believe / bɪˈliːv/

Trọng âm không rơi vào những âm yếu như /ə/ hoặc /i/ => đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết 1

Đáp án B, C, D là động từ 2 âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

Question 17: A. habitat B. capital C. calendar **D. attraction**

Giải thích:

A. habitat /ˈhæbɪtæt/

B. capital /ˈkæpɪtl/

C. calendar /ˈkælɪndə/

D. attraction /əˈtrækʃ(ə)n/

Đáp án A, B, C là danh từ 3 âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết 1

Đáp án D có đuôi –ion trọng âm rơi vào âm tiết ngay trước nó (âm tiết 2)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 18: **A. mail<u>s</u>** B. wrap<u>s</u> C. paint<u>s</u> D. pack<u>s</u>

Giải thích:

A. mail<u>s</u> / meɪlz/

B. wrap<u>s</u> / ræps/

C. paint<u>s</u> / peɪnts/

D. pack<u>s</u> / pæks/

Question 19: **A. p<u>u</u>sh** B.c<u>u</u>t C. h<u>u</u>nt D. r<u>u</u>n

Giải thích:

A. p<u>u</u>sh /pʊʃ/

B.c<u>u</u>t /kʌt/

C. h<u>u</u>nt /hʌnt/

D. r<u>u</u>n / rʌn/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Having to work to a deadline can be a **<u>stressful</u>** experience for students.

A. painful B. practical **C. relaxing** D. tense

Giải thích: stressful: áp lực

A. đau đớn
B. thực tế
C. thư giãn
D. căng thẳng
Dịch: Phải làm việc để đáp ứng thời hạn có thể là một trải nghiệm căng thẳng đối với sinh viên.
Question 21: Everyone was secretly rehearsing a surprise performance for Peter's proposal, but annoyingly James **let the cat out of the bag** at the last minute.
A. disclosed the plan **B. concealed the plan** C. revised the plan D. abandoned the plan
Giải thích: let the cat out of the bag: để lộ bí mật
A. tiết lộ kế hoạch
B. che giấu kế hoạch
C. sửa đổi kế hoạch
D. từ bỏ kế hoạch
Dịch: Mọi người đã bí mật tập luyện một màn trình diễn bất ngờ cho lời cầu hôn của Peter, nhưng James đã làm lộ bí mật vào phút cuối.
Question 22:
A. rarely: hiếm khi, ít khi
B. mainly: chủ yếu
C. partly: từng phần
D. only: chỉ
=> Đáp án: B
Giải thích: mostly (adv) hầu hết
Dịch: Tác giả hầu hết (là) viết tiểu thuyết, và anh ấy cũng xuất bản một vài quyển thơ.
Question 23
A. confirmed: xác nhận
B. refused: từ chối
C. criticised: chỉ trích
D. accepted: chấp nhận
=> Đáp án: B
Giải thích: decline (v) từ chối
Dịch: Tôi đã mời John đến đám cưới của mình nhưng anh ấy từ chối, nói rằng anh ấy bận.
Question 24:
A. That's a good idea: Ý kiến hay đó.
B. Chúc may mắn!
C. Đừng lo lắng.
D. Không có chi.
=> Đáp án A
Giải thích + Dịch:
- Joe: Tối nay đi ra ngoài ăn đi.
- Linda: Ý kiến hay đó.
Question 25
A. Sai rồi
B. Không thể đồng ý hơn (Hoàn toàn đồng ý)
C. Vớ vẩn
D. Bạn không nên nói như vậy
=> Đáp án B
Giải thích + Dịch:
- David: Với tôi, phim hành động thực sự thú vị.
- Tim: Hoàn toàn đồng ý, chúng luôn khiến tôi cảm thấy cực kì thích thú
Question 26:
A: low: đúng ngữ pháp (sau tobe + adj), hợp văn cảnh

B: morality (n) đạo đức => Không hợp văn cảnh
C: remarkably: đúng ngữ pháp (sau động từ + adv), hợp văn cảnh
D: consecutive: đúng ngữ pháp, cụm danh từ = tính từ + danh từ, hợp văn cảnh
Giải thích + Dịch: Toàn đội đã xuống tinh thần sau trận thu đầu tiên, nhưng ~~đạo đức~~ của họ đã tăng trở lại nhanh chóng sau 3 chiến thắng liên tiếp.
Question 27:
A. In
B. is used
C. cooling
D. and
=> Đáp án C
Giải thích: Ở đây đang liệt kê một loại các hoạt động có thể sử dụng năng lương mặt trời, chính vì vậy trước và sau từ "and" các từ đều cần phải ở cùng một loại từ.
light (n) thiết bị thắp sáng
heat (n) thiết bị sưởi ấm
buildings (n) các tòa nhà
Như vậy vị trí của đáp án C cần 1 danh từ. Chứ không phải danh động từ.
Dịch: Ở một vài nơi, năng lượng mặt trời được dùng cho thiết bị chiếu sáng, thiết bị sưởi ấm, ~~làm mát~~ nhà ở và các tòa nhà.
Question 28:
A. look
B. in
C. when
D. flowers
=> Đáp án A
Giải thích: My house là danh từ số ít, đếm được chính vì vậy động từ theo sau chủ ngày này phải chia ở dạng số ít: thêm **-s/ -es.** Động từ "look" đang để ở dạng nguyên thể không chia => Sai ngữ pháp
Dịch: Ngôi nhà của tôi nhìn đẹp hơn vào mùa xuân khi mảnh vườn phía trước ngập tràn hoa.
Question 29
Dịch + Giải thích:
Điều đó là bắt buộc đối với tất cả học sinh phải tuân thủ các quy định của lớp học.
A. Tất cả học sinh phải tuân thủ quy định của lớp học.
B. Tất cả học sinh có thể tuân thủ quy định của lớp học.
C. Tát cả học sinh không cần tuân thủ quy định của lớp học.
D. Tất cả học sinh không thể tuân thủ quy định của lớp học.
=> Đáp án A.
Question 30:
Giải thích:
A. Lùi thì + đổi chủ ngữ => Đúng
B. Loại luôn do không đổi chủ ngữ, vẫn để "I was going", this không đổi thành "that"
C. Loại luôn do không đổi chủ ngữ, vẫn để "I was going", this không đổi thành "that"
D. Loại luôn do không lùi thì, vẫn để "she is going"
=> Đáp án A
Dịch: "Tôi sẽ tham gia một trương trình tình nguyện vào mùa hè này", Martha nói
Câu trực tiếp, gián tiếp
A. Martha nói rằng cô ấy sẽ tham gia một chương trình tình nguyện vào mùa hè.
B. Martha nói rằng tôi sẽ tham gia chương trình tình nguyện vào mùa hè này.
C. Martha nói rằng tôi sẽ tham gia chương trình tình nguyện vào mùa hè này.
D. Martha nói rằng cô ấy sẽ tham gia một chương trình tình nguyện vào mùa hè.
Question 31:

Giải thích + Dịch: Mary > her brother

A. Em trai của Mary thì thông minh hơn cô ấy. (em trai > Mary => sai)

B. Mary thì ít thông minh hơn em trai của cô ấy (Mary < em trai => sai)

C. Mary không thông minh bằng em trai của cô ấy (Mary < em trai => sai)

D. Em trai của Mary không thông minh bằng cô ấy

=> Đáp án D

Question 32:

Dịch + Giải thích: Kết nối mạng không ổn định. Giáo viên đã không thể thực hiện bài học trực tuyến thành công

A. Giả sử kết nối mạng không ổn định, cô giáo có thể thực hiện bài học trực tuyến thành công => Sai về nghĩa.

B. Không có kết nối mạng ổn định, cô giáo có thể thực hiện bài học trực tuyến thành công => Sai về nghĩa

C. Nếu kết nối mạng không ổn định, cô giáo đã có thể thực hiện bài học trực tuyến thành công. => Sai về nghĩa.

D. Nếu không vì kết nối mạng chập chờn, giáo viên đã có thể thực hiện bài học trực tuyến thành công.

Question 33:

=> Đáp án B.

Giải thích + Dịch nghĩa:

Chế giễu ngoại hình thì gây tổn thương. Rất nhiều người thích thú với việc mang vẻ bề ngoài của người khác ra để chế giễu.

A. Có quá nhiều người mang ngoại hình của người khác ra làm trò vui đến nỗi mà việc chế giễu ngoại hình ít gây tổn thương hơn.=> Sai về nghĩa

B. Dù việc chế giễu ngoại hình gây tổn thương, rất nhiều người vẫn lấy vẻ bề ngoài của người khác ra làm trò vui.

C. Chế giễu ngoại hình thì tổn thương để mà có rất nhiều người mang vẻ bề ngoài của người khác ra làm trò vui. => Sai về nghĩa

D. Nếu việc chế giễu ngoại hình gây tổn thương, nhiều người sẽ không mang ngoại hình của người khác ra làm trò vui.

=> Sai về nghĩa.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.

YOUR ONLINE IDENTITY

Presenting yourself in the best possible light to a prospective employer is what job applications are all about. (34) _____ when you put together a compelling CV, write your concise covering letter and check your Linkedin profile, you might also want to 'Google' yourself and see what comes up, because increasingly that's what employers are doing. Your online identity, in (35) _____ your Facebook profile, could in fact be considered the ultimate CV- a personal, honest and spontaneous description of how you see yourself and how those (36) _____ know you see you.

That's not to say that a potential employer is necessarily going to disapprove of your silly behaviors on a night out with friends, indeed, they might be looking for an extrovert character. But it does mean they will be examining your real interests and motivations and mining (37) _____ sites for clues to your true character. So if you say in your CV that you're a motivated, loyal team player and then criticize your employer to friends on Facebook, that's probably not going to go (38) _____ Try Googling yourself and then ask: "Would you hire you?"

(Adapted from Keynote by Paul Dummett, Helen Stephenson and Lewis Lansford)

Question 34:

Giải thích: Dựa vào nghĩa

A. Till: trước khi, cho tới khi □ sai về nghĩa

B. Or: hoặc, tức là, hay là □ sai về nghĩa

C. Nor: cũng không □ sai về nghĩa

D. So : vì vậy, vì lẽ đó, thế là Thường dùng để chỉ kết quả

Dịch: Thể hiện bản thân với quan niệm đúng nhất trước một nhà tuyển dụng tiềm năng là những gì mà đơn xin việc hướng đến. Vì vậy, khi bạn tập hợp một CV hấp dẫn, thư xin việc viết tay ngắn gọn và kiểm tra hồ sơ trên

Linkedin của bạn, bạn cũng có thể muốn tự mình 'Google' và xem điều gì xuất hiện, vì ngày càng có nhiều điều mà nhà tuyển dụng đang làm.

Question 35:

Giải thích: Dựa vào nghĩa

In + particular	cụ thể, nói riêng, đặc biệt
In + short	nói tóm lại
In + all	trong tất cả các
In + general	nhìn chung, nói chung

Dịch: Danh tính trực tuyến của bạn, đặc biệt là hồ sơ Facebook của bạn, trên thực tế có thể được coi là CV cuối cùng - một bản mô tả cá nhân, trung thực và ngẫu hứng về cách bạn nhìn nhận bản thân và cách những người biết bạn nhìn nhận bạn.

Question 36:

Giải thích:

A. what	là từ để hỏi không phải là đại từ quan hệ hay trạng từ quan hệ
B who	đại từ quan hệ thay thế danh từ chỉ người
C. which	đại từ thay thế cho danh từ chỉ đồ vật, con vật hoặc sự việc
D. where	trạng từ quan hệ dùng thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn

Dịch:

Một bản mô tả cá nhân, trung thực và ngẫu hứng về cách bạn nhìn nhận bản thân và cách những người biết bạn nhìn nhận bạn.

Question 37:

Giải thích:

A. every: mỗi, mọi

B. each: mỗi

C. much: nhiều

D. such: như

Dịch: Nhưng điều đó có nghĩa là họ sẽ xem xét sở thích và động cơ thực sự của bạn và khai thác các trang web đó để tìm manh mối về tính cách thực sự của bạn.

Question 38:

Giải thích:

A. unchanged	không bị thay đổi
B. unjustified	không hợp lý, phi lý
C. unnoticed	bị làm ngơ, bị bỏ qua
D. unattended	không được giám sát

Giải thích:

Dịch: Vì vậy, nếu bạn nói trong CV rằng bạn là một cầu thủ năng động, trung thành trong đội và sau đó chỉ trích nhà tuyển dụng của bạn với bạn bè trên Facebook, điều đó có lẽ sẽ không được chú ý. Hãy thử tự lên Google và hỏi: "Bạn có thuê bạn không?"

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.

Most of us have taken a selfie at one time or another, be it a photo of ourselves in a beautiful place, during a performance by our favourite band, or on a memorable night out with friends. [39]But today, more and more people are putting their lives at risk in an attempt to get the most shocking pictures [40]**to share on social media**. In several cases, this action has had disastrous consequences.

Take, for example, the Spaniard who was killed by a bull while he was taking a selfie during the annual bull run in a village near his hometown, or the Singaporean tourist who died when he fell from cliffs on the coast of Bali. [41, 43d]Such incidents have led to the death toll from selfie-related incidents reaching double figures for the first time in 2015, **overtaking** the number of victims of shark attacks.

Despite the risks, [43b]social media is full of pictures featuring near misses that could have been fatal under other circumstances. Under the caption 'Most dangerous selfie ever', a woman posing at a stadium can be seen

narrowly avoiding being hit in the head by a baseball approaching her. [42]**Yet the photo has received thousands of 'likes', and the comments below it suggest that this behaviour is something to be admired.**

[43c]In response to the increasing threat posed by the selfie, the authorities have started to take action. The Russian Interior Ministry, for instance, has launched a public education campaign advising selfie-takers against balancing on dangerous surfaces or posing with their pets, among other things. But if instructions like this are really necessary, then perhaps it is about time we asked ourselves which is more important, a 'like' or a life?

(Adapted from Solutions - Third Edition by Tim Falla and Paul A Davies)

Question 39: What could be the best title for the passage?

A. Posing with Animals

B. Dying for a Selfie

C. A Ban on Selfie-taking

D. Positive Trends in Photography

Giải thích:

Câu 39: Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn có thể là gì?

A. Tạo dáng với động vật

B. Chết vì chụp ảnh tự sướng

C. Cấm chụp ảnh tự sướng

D. Xu hướng Tích cực trong Nhiếp ảnh

Dịch:

Nhưng ngày nay, ngày càng có nhiều người đặt tính mạng của mình vào nguy hiểm để cố gắng có được những bức ảnh gây sốc nhất để chia sẻ trên mạng xã hội. Trong một số trường hợp, hành động này đã gây ra hậu quả tai hại.

Question 40: According to paragraph 1, selfie-takers try to get shocking pictures mainly to ___.

A. upset other people

B. share them with others

C. have lovely memories with friends

D. show off their beautiful lives

Giải thích:

Câu hỏi 40: Theo đoạn 1, những người chụp ảnh tự sướng cố gắng chụp những bức ảnh gây sốc chủ yếu để ___.

A. làm người khác buồn

B. chia sẻ chúng với những người khác

C. có những kỉ niệm đáng yêu với bạn bè

D. khoe cuộc sống tươi đẹp của họ

Dịch:

để chia sẻ trên mạng xã hội

Question 41: The word "overtaking" in paragraph 2 is closest in meaning to ___.

A. dealing with

B. becoming greater than

C. competing with

D. becoming better than

Giải thích:

Question 41: Từ " overtaking " trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với ___.

A. đối phó với

B. trở nên lớn hơn

C. cạnh tranh với

D. trở nên tốt hơn

Dịch:

Những sự cố như vậy đã khiến số người chết vì các sự cố liên quan đến chụp ảnh tự sướng đạt con số gấp đôi lần đầu tiên vào năm 2015, vượt qua số nạn nhân của các vụ cá mập tấn công.

Question 42: The word "it" in paragraph 3 refers to ____

A. the photo
B. the head
C. a baseball
D. a stadium
Giải thích:
Question 42: Từ "it" trong đoạn 3 đề cập đến ____
A. bức ảnh
B. cái đầu
C. một quả bóng chày
D. một sân vận động
Dịch:
Vậy mà bức ảnh đã nhận được hàng nghìn lượt 'like' và những bình luận bên dưới cho rằng hành vi này thật đáng khâm phục.
Question 43: Which of the following is NOT mentioned in the passage?
A. Taking a selfie with pets is considered the most dangerous.
B. Pictures of near misses are popular on social media.
C. Action has been taken to warn selfie-takers against dangerous situations.
D. There was an increase in the number of selfie-related deaths in 2015.
Giải thích:
Câu 43: Nội dung nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?
A. Chụp ảnh tự sướng với thú cưng được coi là nguy hiểm nhất.
B. Hình ảnh của những lần suýt trượt phổ biến trên mạng xã hội.
C. Hành động đã được thực hiện để cảnh báo những người chụp ảnh tự sướng trước những tình huống nguy hiểm.
D. Số ca tử vong liên quan đến chụp ảnh tự sướng tăng lên trong năm 2015.
Dịch:
- phương tiện truyền thông xã hội đầy rẫy những bức ảnh về những vụ trượt chân suýt có thể gây tử vong trong những trường hợp khác.
- Trước mối đe dọa ngày càng gia tăng từ việc chụp ảnh tự sướng, các nhà chức trách đã bắt đầu vào cuộc. Ví dụ, Bộ Nội vụ Nga đã phát động một chiến dịch giáo dục cộng đồng khuyến cáo
- Những sự cố như vậy đã khiến số người chết vì các sự cố liên quan đến chụp ảnh tự sướng đạt con số gấp đôi lần đầu tiên vào năm 2015, vượt qua số nạn nhân của các vụ cá mập tấn công.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50.

[45]One day, a middle-aged man asked a taxi to take him to see Chelsea play Arsenal at football. He told the driver "Stamford Bridge", the name of Chelsea's stadium, but he was delivered instead to the village of Stamford Bridge in Yorkshire. Of course, he missed the match.

What had happened? With the Sat-Nay system in place, the driver in this story felt he did not need to know where he was going. [46]He confidently outsourced the job of knowing this information to the Sat-Nav. Using an Internet search engine takes a broadband user less than a second. And with smartphones at hand, people will be online almost all of the time.

The same could be true of university education. [49]Today, the average student seems not to value general knowledge. If asked a factual question, they will usually click on a search engine without a second thought. Actually knowing the fact and committing it to memory does not seem to be an issue, it's the ease with which we can look it up.

However, general knowledge has never been something that you acquire formally. Instead, we pick it up from all sorts of sources as we go along, often absorbing facts without realising. [47]The question remains, then: is the Internet threatening general knowledge? When I put that to Moira Jones, expert in designing IQ tests, she referred me to the story of the Egyptian god Thoth. It goes like this: Thoth offers writing as a gift to the king of Egypt, declaring it an "elixir of memory and wisdom."[48] But the king is horrified, and tells him: "This invention

will induce forgetfulness in the souls of those who have learned it, because they will not need to exercise their memories, being able to rely on what is written."

Who wants to be a millionaire finalist David Swift, responding to the same question, recognises that there was a problem of young people saying: "I don't need to know that", but he is far more excited about the educational potential of the Internet. "There is so much more information out there, giving people opportunities to boost their general knowledge."

[50]After all, the Internet might just help us to forget more and more. But meanwhile, the continuing popularity of quizzes and game-shows shows us that general knowledge is strong enough to remain.

(Adapted from English Unlimited by Adrian Doff and Ben Goldstein)

Question 44: Which best serves as the title for the passage?

A. The Age of the Robot?

B. Novel Applications of the Sat-Nav System

C. The End of General Knowledge?

D. New Perspectives on Tertiary Education

Giải thích:

Câu 44: Câu nào tốt nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

A. Thời đại của Robot?

B. Các ứng dụng mới của hệ thống định vị vệ tinh

C. Phần cuối của Kiến thức chung?

D. Quan điểm mới về giáo dục đại học

Question 45: Why did the middle-aged man miss the football match?

A. Because the search engine in the taxi failed to work

B. Because the taxi driver was over-dependent on technology

C. Because he did not remember the directions to the stadium

D. Because the Sat-Nav in his car was out of order

Giải thích:

Câu 45: Tại sao người đàn ông trung niên bỏ lỡ trận bóng đá?

A. Vì công cụ tìm kiếm trên taxi không hoạt động

B. Vì tài xế taxi quá phụ thuộc vào công nghệ

C. Vì anh ấy không nhớ đường đến sân vận động

D. Bởi vì Sat-Nav trong xe của anh ấy đã không hoạt động

Dịch: Một ngày nọ, một người đàn ông trung niên yêu cầu taxi chở ông đến xem Chelsea đá với Arsenal. Anh ta nói với người lái xe "Stamford Bridge", tên sân vận động của Chelsea, nhưng thay vào đó anh ta được đưa đến ngôi làng Stamford Bridge ở Yorkshire. Tất nhiên, anh ấy đã bỏ lỡ trận đấu. Chuyện gì đã xảy ra? Với hệ thống định vị Sat-Nav, người lái xe trong câu chuyện này cảm thấy anh ta không cần biết mình sẽ đi đâu.

Question 46: The word "outsourced" in paragraph 2 mostly means____

A. exchanged

B. submitted

C. imposed

D. assigned

Giải thích:

Question 46: Từ " outsourced " trong đoạn 2 hầu hết có nghĩa là _____

A. trao đổi

B. nộp

C. áp đặt

D. được giao

Dịch:

Anh ấy tự tin khi làm công việc được giao ngoài sự hiểu biết thông tin từ Sat-Nav

Question 47: The word "that" in paragraph 4 refers to ___

A. the Internet

B. the question

C. the story

D. general knowledge

Giải thích:

Question 47: Từ "that" trong đoạn 4 đề cập đến ___

A. Internet

B. câu hỏi

C. câu chuyện

D. kiến thức chung

Dịch:

Sau đó, câu hỏi vẫn còn là: Internet có đe dọa kiến thức chung không? Khi tôi đưa điều đó cho Moira Jones

Question 48: The word "induce" in paragraph 4 mostly means ____

A. limit

B. ease

C. promote

D. cause

Giải thích:

Question 48: Từ "induce" trong đoạn 4 hầu hết có nghĩa là ____

A. giới hạn

B. dễ dàng

C. quảng bá

D. nguyên nhân

Dịch:

Nhưng nhà vua kinh hoàng, và nói với anh ta: "Phát minh này sẽ gây ra sự đãng trí trong linh hồn của những người đã học nó

Question 49: Which of the following is TRUE, according to the passage?

A Young people do not seem to bother themselves with memorising factual information.

B. The majority of undergraduates are reluctant to look for answers to factual questions online.

C. General knowledge tends to have been mainly acquired through formal schooling.

D. On being offered the gift of writing, the king of Egypt was hopeful about its potential.

Giải thích:

Câu 49: Điều nào sau đây là ĐÚNG, theo đoạn văn?

A Những người trẻ tuổi dường như không bận tâm đến việc ghi nhớ thông tin thực tế.

B. Đa số sinh viên chưa tốt nghiệp miễn cưỡng tìm kiếm câu trả lời cho các câu hỏi thực tế trên mạng.

C. Kiến thức phổ thông có xu hướng chủ yếu được thu nhận thông qua trường học chính thức.

D. Khi được ban tặng món quà là chữ viết, vua Ai Cập đã hy vọng về tiềm năng của nó.

Dịch: Ngày nay, học sinh trung bình dường như không coi trọng kiến thức phổ thông. Nếu được hỏi một câu hỏi thực tế, họ thường sẽ nhấp vào công cụ tìm kiếm mà không cần suy nghĩ kỹ. Trên thực tế, biết sự thật và cam kết nó vào bộ nhớ dường như không phải là một vấn đề, đó là trường hợp chúng ta có thể tra cứu nó.

Question 50: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Many universities worldwide have switched to virtual platforms for learning and teaching.

B. Moira Jones is not positive about the potential of the Internet in general knowledge acquisition

C. When it comes to IQ tests, the ability to recall factual information is of little importance.

D. David Swift believes that informal acquisition of knowledge has been overrated these days.

Giải thích:

Câu 50: Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Nhiều trường đại học trên toàn thế giới đã chuyển sang nền tảng ảo để học tập và giảng dạy.

B. Moira Jones không tích cực về tiềm năng của Internet trong việc tiếp thu kiến thức chung

C. Khi nói đến các bài kiểm tra IQ, khả năng nhớ lại thông tin thực tế là ít quan trọng.

D. David Swift tin rằng những ngày nay việc tiếp thu kiến thức không chính thức đã được đánh giá cao.

Dịch:
Rốt cuộc, Internet có thể giúp chúng ta ngày càng quên đi nhiều hơn. Nhưng trong khi đó, sự phổ biến liên tục của các câu đố và chương trình trò chơi cho chúng ta thấy rằng kiến thức chung vẫn đủ mạnh để duy trì.